

30 CÂU TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

PHẦN A – TỪ VỰNG (1–20)

Chọn đáp án đúng.

1. “raining” có nghĩa là gì?

- A. có nắng
- B. đang mưa
- C. có gió

2. “cloud” là:

- A. mặt trời
- B. đám mây
- C. mưa

3. “over” có nghĩa là:

- A. phía dưới
- B. phía trên
- C. phía sau

4. “under” là:

- A. phía trên
- B. phía dưới
- C. phía trước

5. “behind” có nghĩa là:

- A. phía sau
- B. phía trước
- C. bên cạnh

6. “look at” có nghĩa là:

- A. chạy theo
- B. nhìn vào
- C. cầm lấy

7. “run with” là:

- A. chạy cùng
- B. chạy nhanh
- C. đi bộ

8. “hold” có nghĩa là:

- A. thả ra

- B. cầm, nắm
 - C. đẩy
-

9. “circus” là:

- A. công viên
- B. rạp xiếc
- C. sở thú

10. “funny” có nghĩa là:

- A. buồn
- B. buồn cười
- C. đáng sợ

11. “clown” là:

- A. chú hề
- B. chú chó
- C. diễn viên

12. “bear” là:

- A. mèo
- B. gấu
- C. khí

13. “bicycle” là:

- A. xe máy
- B. xe buýt
- C. xe đạp

14. “ride” có nghĩa là:

- A. chạy
- B. đi / cưỡi
- C. đứng

15. “hat” là:

- A. áo
 - B. giày
 - C. cái mũ
-

16. “park” là:

- A. trường học
- B. công viên
- C. bệnh viện

17. “lake” có nghĩa là:

- A. biển
- B. sông
- C. hồ

18. “today” là:

- A. hôm qua
- B. hôm nay
- C. ngày mai

19. “like” có nghĩa là:

- A. ghét
- B. thích
- C. yêu

20. “love” có nghĩa là:

- A. rất thích / yêu
- B. không thích
- C. sợ

PHẦN B – NGỮ PHÁP (21–30)

21. It ___ raining today.

- A. am
- B. is
- C. are

22. The cat is ___ the table.

- A. over
- B. under
- C. behind

23. The ball is ___ the box.

- A. under
- B. over
- C. behind

24. I ____ a hat.

- A. has
- B. have
- C. is

25. She ____ a bicycle.

- A. have
- B. has
- C. are

26. This is Sue's bike. Nghĩa là:

- A. xe đạp cho Sue
- B. xe đạp của Sue
- C. Sue thích xe đạp

27. ____ bike is new.

- A. She
- B. Her
- C. Hers

28. Tính từ sở hữu đứng ở đâu?

- A. đứng một mình
- B. đứng trước danh từ
- C. đứng sau danh từ

29. This is ____ hat.

- A. I
- B. my
- C. mine

30. The dog is with ____ family.

- A. his
- B. its
- C. it